
CHƯƠNG 4 TÍN DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1 Sự ra đời và bản chất của tín dụng

4.1.1. Sự hình thành của tín dụng.

4.1.1.1 .Tín dụng cho vay nặng lãi

Thuật ngữ tín dụng xuất phát từ chữ Latinh: Creditum, có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm. Tiếng Anh gọi là Credit. Còn ngôn ngữ dân gian Việt Nam thì tín dụng có nghĩa là sự vay mượn.

Tín dụng xuất hiện từ khi có phân công lao động, trao đổi hàng hóa ra đời. Cũng như tiền tệ, các quan hệ tín dụng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từng bước được đa dạng hóa theo sự phát triển của kinh tế thị trường.

Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện, phát sinh quan hệ trao đổi hàng hóa và xã hội phân hóa giàu nghèo. Để duy trì cuộc sống bình thường, tất yếu phải xảy ra quá trình "điều hòa" sản phẩm từ người thừa đến người thiếu. Quá trình này được thực hiện dưới hình thức "vay mượn". Và việc cho vay lúc đầu mang tính trợ giúp, dần dần về sau đó trở thành một nghề và do số người cho vay thì ít mà số người đi vay ngày càng đông, cho nên người cho vay thu lãi cao. *Quan hệ tín dụng nặng lãi* xuất hiện. Tín dụng nặng lãi phát triển và trở thành hình thức cho vay phổ biến trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Thời gian đầu, tín dụng nặng lãi được thực hiện bằng hiện vật; về sau đó được tiền tệ hóa theo quá trình phát triển của quan hệ hàng hóa- tiền tệ.

4.1.1.2 Tín dụng trong nền kinh tế

Khi phương thức sản xuất TBCN ra đời và phát triển, tín dụng nặng lãi không còn thích hợp đối với nền sản xuất hàng hóa lớn. Nhất là trong nền kinh tế thị trường, đồng tiền mới đặt đúng vị trí đích thực của nó, phản ánh đúng quan hệ cung- cầu và qui luật giá trị; mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa. Các chủ thể trong nền kinh tế luôn ở trạng thái: *có khi thừa vốn, có lúc thiếu vốn* cho nên trong nền kinh tế xuất hiện nhu cầu giao lưu vốn, đòi hỏi các quan hệ và các hình thức tín dụng phải phát triển đa dạng cả về qui mô lẫn đối tượng, thể hiện trên các mặt sau:

- Các tổ chức ngân hàng và các tổ chức tài chính khác phát triển mạnh, đa dạng và đều khắp.
- Hầu hết các doanh nhân đều sử dụng vốn tín dụng.
- Chính phủ các nước ngày càng sử dụng tín dụng để bù đắp thâm hụt ngân sách thay cho phát hành tiền để chi tiêu.
- Dân cư ngày càng tham gia đông vào quan hệ tín dụng.

Ngoài việc mở rộng các quan hệ tín dụng, thì hình thức tín dụng cũng được phát triển đa dạng như: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước, tín dụng tiêu dùng...

Lịch sử phát triển đã cho thấy, tín dụng là phạm trù kinh tế và cũng là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Nhưng chính nó lại là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển lên giai đoạn cao hơn.

Tín dụng tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội, ngày nay tín dụng được hiểu theo những định nghĩa cơ bản sau:

- Tín dụng là quan hệ vay mượn trên nguyên tắc hoàn trả.
- Tín dụng là phạm trù kinh tế, phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế hàng hoá.
- Tín dụng là một giao dịch giữa hai bên, trong đó một bên (trái chủ, người cho vay) chu cấp tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ, chứng khoán dựa vào lời hứa thanh toán lại trong tương lai của bên kia (thụ trái, người đi vay)

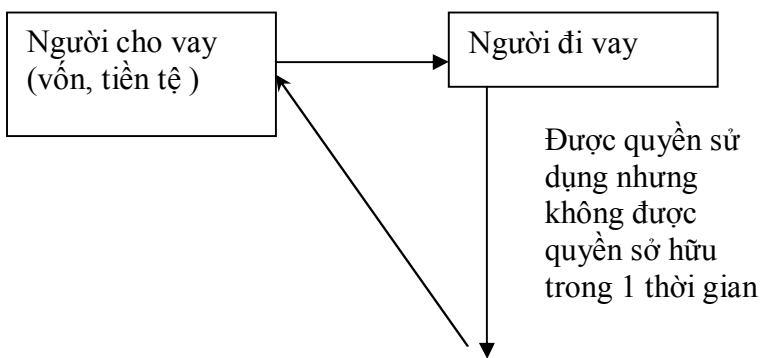
Dù có nhiều định nghĩa khác nhau, những định nghĩa thứ hai được coi là cơ sở, để từ đó phân loại tín dụng và nghiên cứu các chức năng của nó trong nền KTTT.

4.1.2. Bản chất của tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

- TD là một quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn giữa người đi vay và người cho vay trong một thời gian nhất định. Khi đến hạn người cho vay phải trả cho người đi vay một lượng giá trị lớn hơn ban đầu. Khoảng giá trị dôi ra đó gọi là lợi tức TD.

- TD cho vay có hoàn trả, có thời hạn, có lợi tức. Bản chất của TD dưới mỗi chế độ khác thì khác vì nó phản ánh bản chất của quan hệ xã hội (Ví dụ thời kỳ phong kiến, TBCN, hình thức TD là cho vay nặng lãi nó cho thấy chế độ xã hội có sự phân chia giai cấp rõ rệt qua các tác phẩm văn học miêu tả sức lao động của tầng lớp công nhân, nông dân làm trả nợ nhưng nợ vẫn hoàn nợ. Và ngày nay, TD được NN điều hành, công khai cho nhân dân dưới luật pháp nên nó có phần dân chủ hơn).

Vậy TD là hệ thống các quan hệ KT phát sinh giữa người đi vay và người cho vay, nhờ có mối quan hệ đó mà vốn tiền tệ trong nền KT được vận động từ chủ thể này sang chủ thể khác để thoả mãn các yêu cầu của đời sống KT - XH.



:

4.1.3. Nguyên tắc của tín dụng:

Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận.

Phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đầy đủ và đúng hạn trong hợp đồng đã thoả thuận.

Tiền vay phải có đảm bảo theo qui định

4.2 Chức năng của tín dụng.

Bản chất của tín dụng được thể hiện một cách đầy đủ thông qua các chức năng của nó. Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng thực hiện 2 chức năng:

4.2.1. Tập trung và phân phối lại vốn trên nguyên tắc hoàn trả.

- Các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế hàng hóa luôn luôn ở trong trạng thái: tạm thời thừa, tạm thời thiếu vốn. Hai thái cực này là mâu thuẫn vốn có của nền kinh tế hàng hóa. Mâu thuẫn này được giải quyết qua hoạt động của các loại hình tín dụng. Trong nền kinh tế thị trường nó được giải quyết thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng tập trung được khối lượng lớn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay, hay nguồn vốn tín dụng bằng những cơ chế chính sách và lãi suất khác nhau cho từng loại vốn có thời hạn hoặc lâu dài.

- Trên cơ sở quỹ cho vay đã có, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối nguồn vốn này cho các đối tượng có nhu cầu. Đây là quá trình phân phối lại vốn tiền tệ. Quá trình này phải tuân theo các nguyên tắc của tín dụng và chấp hành đầy đủ những quy định của pháp luật.

- Nguồn vốn cho vay này là tạm thời "mượn" của người khác (vay để cho vay), cho nên người đi vay của ngân hàng phải hoàn trả vốn và lãi khi đến hạn.

Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng thể hiện về mặt hình thức là một số tiền nhất định. Với số tiền này, đơn vị vay có thể sử dụng để mua hàng hóa, vật tư, thiết bị...trả công lao động. Như vậy, thực chất của quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng là quá trình tập trung và phân phối lại nguồn hàng hóa, vật tư, thiết bị...và sức lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng đã giúp cho các doanh nghiệp chuyển hướng sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với nhu cầu. Do đó, chức năng này của tín dụng đã góp phần quan trọng vào quá trình bình quân hóa suất lợi nhuận trong nền kinh tế quốc dân.

4.2.2 .Chức năng tiết kiệm chi phí lưu thông

- Nhờ hoạt động của TD tạo điều kiện cho sự ra đời một số công cụ lưu thông TD như là séc, thương phiếu nhằm làm giảm tiền mặt trong lưu thông và chi phí lưu thông trong xã hội.

- Thông qua hoạt động của TD đặc biệt là TD NH đã mở tài khoản giao dịch NH hoặc sử dụng phương thức thanh toán bù trừ, góp phần làm giảm tiền mặt trong lưu thông và chi phí lưu thông trong xã hội.

4.2.3. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ

- Phân phối và giám đốc, đó là hai chức năng vốn có của tài chính - tín dụng. Với tín dụng kiểm soát các đơn vị vay vốn là cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì nguồn vốn cho vay này là của người khác. Cho nên kiểm soát để đảm bảo các khoản cho vay được hoàn trả đúng hạn là điều kiện tiên quyết để các tổ chức tín dụng tồn tại và phát triển.

- Kiểm soát nhằm bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn vay để nhằm thu được nợ và lãi.

- Như vậy kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ là chức năng quan trọng của tín dụng. Chức năng này được thực hiện đầy đủ không những mang lại mang lại lợi ích trực tiếp

cho đơn vị vay vốn, cho tổ chức tín dụng, mà còn mang lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

4.3 Các hình thức tín dụng hiện nay

4.3.1 Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

a. Đặc điểm của tín dụng thương mại

- Đối tượng tín dụng thương mại là hàng hóa, nghĩa là vốn cho vay còn tồn tại dưới dạng hàng hóa, chưa phải là tiền.

- Người đi vay và cho vay đều là các DN trực tiếp tham gia vào quá trình SX và lưu thông hàng hóa (người cho vay, chủ nợ là người bán; người vay, con nợ là người mua)

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng thương mại gắn liền với sự vận động của quá trình tái SX xã hội, vì khối lượng tín dụng thương mại lớn hay nhỏ phụ thuộc vào tổng giá trị của khối lượng hàng hóa được đưa ra mua ra chịu.

Tín dụng thương mại là một khâu không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội, nó giúp quá trình tái sản xuất xã hội không bị gián đoạn.

+ Đơn vị vay chưa có tiền nhưng vẫn có hàng hóa để tiếp tục quá trình sản xuất.

+ Đơn vị bán không sợ ứ đọng, vì chúng được tiêu thụ ngay khi chu kỳ sản xuất chưa kết thúc.

Mua - bán chịu làm cho quá trình tái sản xuất xã hội đảm bảo tính liên tục.

b. Những hạn chế của tín dụng thương mại.

- Nó bị giới hạn bởi qui mô tín dụng, giới hạn bởi khối lượng hàng hóa bán chịu. Người bán không thể bán chịu vượt số lượng hàng hóa mình có, không thể thỏa mãn nhu cầu người đi vay. Mặt khác, người đi vay chỉ cần mua chịu một phần hàng hóa hiện có làm cho hàng hóa người bán chịu sẽ bị thừa.

- Là tín dụng ngắn hạn, nó không thể thỏa mãn nhu cầu của người xin vay dài hạn.

- Tín dụng thương mại chỉ đầu tư một chiều chứ không thể có quan hệ cho vay ngược lại, cho nên không thể mở rộng đầu tư vào mọi ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

c. Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại

Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại là thương phiếu, nó có đặc điểm:

- Trừu tượng: không nêu rõ nguyên nhân dẫn đến quan hệ tín dụng, mà chỉ ghi các yếu tố: tổng số tiền nợ, người được hưởng, người mắc nợ và thời hạn hoàn trả.

- Bất buộc hay còn gọi là không tranh cãi, nghĩa là thương phiếu luôn luôn có dòng chữ "*lệnh trả tiền vô điều kiện*"

- Lưu thông: trong thời gian hiệu lực thương phiếu được sử dụng làm phương tiện thanh toán, mỗi lần chuyển là một số nợ được thanh toán, quan hệ này được thực hiện bằng cách *ký chuyển nhượng* vào mặt sau của thương phiếu.

d. Các loại thương phiếu

- Căn cứ vào phương thức ký chuyển nhượng, thương phiếu có ba loại:

+ Thương phiếu vô danh: Không ghi tên người được hưởng, không cần ký chuyển nhượng. Người cầm thương phiếu là người hưởng lợi.

+ Thương phiếu đích danh: Chỉ chấp nhận thanh toán cho người có tên trên thương phiếu (không được chuyển nhượng)

+ Thương phiếu ký danh: có ghi tên và được chuyển nhượng, được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế thị trường.

- Dựa trên cơ sở người lập thương phiếu, có hai loại:

+ Kỳ phiếu thương mại: Do người mua chịu lập, cam kết sau một thời gian sẽ thanh toán hết nợ cho người bán.

+ Hối phiếu: Do người bán lập, yêu cầu người mua chịu đến hạn phải thanh toán ngay cho người bán chịu hay bất cứ người nào xuất trình hối phiếu này.

e. Tác dụng của tín dụng thương mại

- Góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất lưu thông hàng hóa

- Điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp, không qua trung gian

- Giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông dẫn đến giảm chi phí lưu thông xã hội.

4.3.2. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng còn bên kia là các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế quốc dân

a. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- Huy động và cho vay vốn dưới hình thức tiền tệ

- Các ngân hàng đóng vai trò là tổ chức trung gian trong quá trình huy động và cho vay vốn.

+ Thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng là người đi vay.

+ Thực hiện việc phân phối vốn ngân hàng là người cho vay.

Ngân hàng đóng vai trò trung gian: Vay để cho vay.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Vốn tín dụng ngân hàng là một bộ phận không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội. Như vậy, nếu khối lượng hàng hóa sản xuất và lưu thông tăng lên thì nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng cũng tăng lên. Trường hợp này sự vận động của tín dụng ngân hàng phù hợp với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Trường hợp vốn tín dụng NH không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa mà chúng chỉ sử dụng vào mục đích phi sản xuất: tái chiết khấu, tái cầm cố các thương phiếu "không", các loại công trái quốc gia, trái khoán chính phủ thì nhu cầu tín dụng NH vẫn gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng hóa không tăng.

b. Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng

Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng là kỳ phiếu ngân hàng. Nó còn được gọi là tiền tín dụng. Nó được phát hành và lưu thông dựa trên cơ sở tín dụng ngân hàng, bằng nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu. Kỳ phiếu ngân hàng có hai cơ sở đảm bảo:

- Kỳ phiếu ngân hàng được đảm bảo bằng vàng, nó thay thế cho tiền vàng trong lưu thông.

- Kỳ phiếu ngân hàng được đảm bảo bằng hàng hóa, vì nó phát hành trên cơ sở tái chiết khấu thương phiếu mà thương phiếu lại xuất hiện trên cơ sở mua bán chịu hàng hóa.

Do có những đảm bảo như vậy, nên kỳ phiếu ngân hàng còn gọi là giấy bạc ngân hàng hay tiền ngân hàng.

Nhưng ngày nay, hầu hết các nước kỳ phiếu ngân hàng không được chuyển đổi ra vàng và việc đảm bảo bằng hàng hóa cũng không được tôn trọng. Khi hai đảm bảo trên không còn nữa, kỳ phiếu ngân hàng chỉ còn chứa đựng yếu tố của tiền giấy.

c. Ưu điểm của tín dụng ngân hàng.

- Khối lượng vốn cho vay lớn, thỏa mãn tối đa nhu cầu vốn của các doanh nghiệp.

- Thời hạn cho vay phong phú, đa dạng

- Phạm vi cho vay rộng

4.3.3. Tín dụng Nhà nước

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội được thực hiện bằng phát hành công trái hay tín phiếu.

- Tín phiếu: Dưới 12 tháng thường do kho bạc phát hành và do ngân hàng Trung ương làm đại lý phát hành, ứng trước tiền cho Chính phủ chi tiêu.

- Công trái (dài hạn) sử dụng cho dự án phát triển KT-XH

- Tín dụng nhà nước có những đặc điểm sau đây:

+ Phạm vi hoạt động rộng lớn, bao gồm huy động trong nước và huy động từ nước ngoài.

+ Hình thức huy động tín dụng nhà nước rất đa dạng, phong phú; có thể huy động bằng tiền trong nước, bằng vàng và ngoại tệ.

+ Phương thức huy động đa dạng như phát hành các loại công trái, tín phiếu kho bạc, ký danh hoặc vô danh.

+ Tín dụng nhà nước vừa mang tính lợi ích kinh tế, vừa mang tính cưỡng chế, chính trị, xã hội. Tính lợi ích kinh tế trực tiếp thể hiện trên lợi tức trái phiếu, lợi ích gián tiếp thể hiện qua việc hưởng thụ các tiện nghi công cộng, có thêm việc làm qua đầu tư từ nguồn tín dụng của nhà nước mang lại; tính cưỡng chế thể hiện ở việc nhà nước qui định mức huy động theo nghĩa vụ bắt buộc; tính chính trị - xã hội thể hiện ở lòng tin của dân chúng, ở quan hệ đối ngoại.

- Tín dụng nhà nước có hai chức năng:

+ Bù đắp thiếu hụt NSNN

+ Phân phối lại nguồn vốn tài nguyên qua huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển KT.

- Tác dụng của tín dụng nhà nước:

Trong điều kiện NSNN thường xuyên bội chi, việc thực hiện tín dụng nhà nước sẽ có những tác dụng sau:

+ Đáp ứng nhu cầu vốn cho NSNN để đầu tư phát triển kinh tế, thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung vốn.

+ Tín dụng nhà nước là công cụ để nhà nước tài trợ cho các ngành kinh tế còn yếu, các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn chậm phát triển, cũng như thực hiện các chương trình kinh tế trọng điểm.

+ Tín dụng nhà nước là công cụ tài chính quan trọng để nhà nước quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế.

+ Tạo điều kiện để mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại và quan hệ đối ngoại, góp phần làm cho nền kinh tế trong nước nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực một cách có hiệu quả.

4.3.4. Tín dụng tiêu dùng

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp hoặc các tổ chức tín dụng. Quan hệ tín dụng này đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng, trong điều kiện có sự chênh lệch giữa thu nhập và nhu cầu tối thiểu về đời sống kinh tế - xã hội của dân cư.

Người đi vay là dân cư, dưới hai hình thức:

+ Bằng tiền: Do ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng cho vay để mua sắm chi dùng theo yêu cầu.

+ Bằng hàng hóa: mua chịu, trả góp tại các DN.

4.4 Lợi tức và lãi suất tín dụng

4.4.1. Định nghĩa lợi tức

Người có vốn tiền tệ nhàn rỗi, họ có thể cho người khác sử dụng vốn này trong một thời gian nào đó, dưới hình thức cho vay. Họ vẫn là chủ sở hữu.

Những người đi vay sau khi chấp nhận một cơ chế nào đó của người cho vay đặt ra, họ được vay vốn. Người đi vay có toàn quyền sử dụng số vốn vay này trong thời gian đã thỏa thuận nhưng họ không phải là chủ sở hữu.

Như vậy trong quan hệ tín dụng, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn đã tách rời nhau. Cho nên, để an toàn vốn của mình, người cho vay phải ràng buộc người đi vay bằng những cơ chế tín dụng hết sức nghiêm ngặt.

Và người đi vay sử dụng vốn vay vào mục đích sản xuất kinh doanh và tất nhiên lợi nhuận tạo ra phải chia thỏa đáng cho người cho vay và người đi vay. Phần lợi nhuận dành cho người cho vay gọi là lợi tức.

Như vậy, về bản chất, lợi tức là một phần của lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh mà người đi vay phải chia lại cho người cho vay theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

Về mặt số lượng của lợi tức, được xem xét từ hai phía:

- Về phía người đi vay, lợi tức là số tiền ngoài phần vốn mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

- Về phía người cho vay, lợi tức là khoảng chênh lệch tăng thêm giữa số tiền thu về và số tiền phát ra ban đầu mà người sở hữu vốn thu được sau một thời gian cho vay.

Nếu vốn được coi như một loại hàng hóa, có thể mua - bán trên thị trường vốn, thì lợi tức chính là "giá cả" được hình thành trong quá trình mua bán vốn trên thị trường. Giá cả này thay đổi theo quan hệ cung cầu của vốn. Nhưng khác với giá cả của các loại hàng hóa khác (phản ánh và xoay quanh giá trị của chúng). Giá cả của vốn hoàn toàn không phản ánh được giá

trị của vốn. Nó chỉ bằng một phần rất nhỏ so với giá trị của vốn. Chính vì thế giá cả của vốn được coi là một loại *giá cả đặc biệt*.

Trên thực tế, lợi tức chưa phản ánh được hiệu quả của số vốn cho vay; cho nên trong kinh doanh tiền tệ, lợi tức luôn luôn được so sánh với vốn cho vay để xác định khả năng sinh lời của từng loại vốn cho vay. Chỉ tiêu này gọi là lãi suất tín dụng.

4.4.2. Lãi suất tín dụng:

a. Định nghĩa

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ so sánh giữa số lợi tức thu được so với số tiền cho vay phát ra, trong một thời kỳ nhất định. Tỷ số này còn gọi là suất lợi tức tín dụng.

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lợi tức thu được trong kỳ}}{\text{Tổng số tiền cho vay phát ra trong kỳ}} \times 100\%$$

Ví dụ: Có khoản tiền 1.000.000VNĐ gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng lợi tức thu về được 12.000VNĐ. Vậy lãi suất tín dụng trong kỳ là:

$$\frac{12.000}{1.000.000} \times 100 = 1,2\%$$

Như vậy lãi suất tính theo tháng là: $\frac{1,2\%}{3} = 0,4\%$

b. Tính giá trị thu được với mức lãi suất xác định

Trên cơ sở mức lãi suất xác định, có thể tính "giá trị thu được" của vốn cho vay sau một kỳ hoặc n kỳ:

$$C_n = C_0 \left(1 + \frac{t \times n}{360} \right)$$

C_0 : vốn gốc

n: kỳ cho vay, tính theo ngày của năm (360 ngày)

t: lãi suất

C_n : giá trị thu được sau n kỳ cho vay

Ví dụ: Có khoảng tiền 200.000.000 VNĐ, cho vay với lãi suất 12 % năm, cho vay 3 tháng. Vậy sau 3 tháng giá trị thu được sẽ là:

$$C_3 = 200.000.000 \left(1 + \frac{0,12 \times 90}{360} \right) = 206.000.000 \text{ VNĐ}$$

c. Lãi đơn, lãi kép

Nếu lợi tức không được nhập vào vốn, mà chỉ được lấy ra một lần vào cuối kỳ thì gọi là *lãi đơn*.

Nếu sau mỗi kỳ, lãi được nhập vào vốn để tính cho vốn gốc của kỳ sau gọi là *lãi kép*.

Ví dụ: Có 1000 triệu VNĐ cho vay trong 3 kỳ, với lãi suất 10 %/ kỳ

Áp dụng hai cách tính lãi suất, thì giá trị thu được ở cuối kỳ thứ 3 như sau.

ĐVT : Triệu đồng

Tính theo lãi đơn			Tính theo lãi kép		
Vốn gốc	Lãi	Giá trị	Vốn gốc	Lãi	Giá trị
1.000	100	1.100	1.000	100	1.100
1.000	100	1.200	1.100	110	1.210
1.000	100	1.300	1.210	121	1.331

Như vậy, theo cách tính lãi kép thì đến cuối kỳ thứ 3, giá trị thu được đã vượt cách tính lãi đơn là: $1.331 - 1.300 = 31$ triệu VNĐ

Để tính giá trị thu được theo phương pháp tính lãi đơn và lãi kép, ta có công thức sau:

- Phương pháp tính lãi đơn: $C_{nd} = C_0(1 + t \times n)$

- Phương pháp tính lãi kép: $C_{nk} = C_0(1 + t)^n$

Trong đó C_0 : Vốn ban đầu

n : Kỳ cho vay

t : lãi suất mỗi kỳ

C_n : Giá trị thu được sau n kỳ cho vay

d. Nguyên tắc xác định lãi suất

- Những nguyên tắc xác định lãi suất hình thành theo cơ chế thị trường:

+ Lãi suất huy động vốn < lãi suất cho vay

+ Lãi suất tín dụng (t') bao giờ cũng là số dương (lãi suất thực) và tối đa bằng lãi suất lợi

nhuận bình quân (\bar{P}') nghĩa là lãi suất tín dụng phải thỏa mãn biểu thức

$$0 < t' \leq \bar{P}'$$

Bất đẳng thức này luôn luôn tồn tại. Nếu nó bị phá vỡ ở mức này, thì nó sẽ được thiết lập ngay ở mức khác, cao hơn hoặc thấp hơn.

+ Lãi suất phi kinh tế là lãi suất của tín dụng nặng lãi. Nó rất cao so với mặt bằng lãi suất

tín dụng bình thường và tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}'). Nên nó không thể sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh được.

- Những nguyên tắc xác định lãi suất tín dụng theo luật định

+ Lãi suất huy động vốn:

* Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn < lãi suất tiền gửi có kỳ hạn

* Lãi suất tiền gửi của các tổ chức kinh tế < lãi suất tiền gửi của cá nhân.

* Lãi suất tiền gửi tiết kiệm của dân cư là cao nhất

+ Lãi suất cho vay:

* Lãi suất cho vay ngắn hạn < lãi suất cho vay dài hạn

* Lãi suất cho vay các ngành sản xuất < lãi suất cho vay các ngành thương mại, dịch vụ

* Lãi suất cho vay các khoản đến hạn < lãi suất cho vay các khoản quá hạn.

* Lãi suất cho vay ưu đãi theo chính sách của Chính phủ là thấp nhất.

Dựa vào cơ sở các nguyên tắc trên, ngân hàng Trung ương với tư cách là cơ quan quản lý vĩ mô trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng sẽ hoạch định và công bố các khung lãi suất để ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng áp dụng.

4.4.3. Phân loại lãi suất tín dụng

- Lãi suất cơ bản: Do Ngân hàng TW công bố làm cơ sở cho các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất sàn và lãi suất trần (lãi suất thấp nhất và lãi suất cao nhất): Do Ngân hàng TW qui định.

- Lãi suất tái chiết khấu: Là lãi suất cho vay ngắn hạn mà Ngân hàng TW dành cho các Ngân hàng thương mại.

- Lãi suất tái cấp vốn: Do Ngân hàng TW áp dụng khi thực hiện tái cấp vốn cho ngân hàng thương mại.

- Lãi suất trên thị trường liên Ngân hàng: Là lãi suất mua bán vốn giữa các NHTM do NHTW điều hành.

- Lãi suất danh nghĩa: Là lãi suất mà người cho vay được hưởng, không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ.

- Lãi suất thực: Là lãi suất sau khi đã loại trừ sự biến động của giá trị tiền tệ, như mất giá hoặc lên giá tiền tệ.

4.4.4. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng

- *Lãi suất tín dụng là công cụ để điều tiết kinh tế vĩ mô.*

+ Tăng hay giảm lãi suất cho vay sẽ làm giảm hoặc tăng vốn của doanh nghiệp, như vậy sẽ quyết định đến sự thu hẹp hay mở rộng qui mô sản xuất và sẽ làm cho số lượng công nhân làm việc trong doanh nghiệp giảm xuống hay tăng lên. Điều đó có nghĩa là lãi suất tín dụng đã có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết trình trạng thất nghiệp trong xã hội.

+ Mặt khác tăng hay giảm lãi suất tiền gửi (đặc biệt là lãi suất tái chiết khấu) sẽ có ảnh hưởng đến lượng ngoại tệ chảy vào trong nước, ảnh hưởng đến quan hệ Cung - Cầu ngoại tệ, sẽ dẫn đến sự thay đổi tỷ giá và quan hệ xuất nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ.

- *Lãi suất tín dụng là công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô:* Thông qua lãi suất tín dụng sẽ khuyến khích hay hạn chế sự hoạt động của doanh nghiệp.

- *Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại.*

Trong khung lãi suất cho phép, để tăng khối lượng nguồn vốn huy động và mở rộng quan hệ tín dụng, Ngân hàng thương mại có thể tăng lãi suất tiền gửi và hạ lãi suất cho vay. Để bảo đảm cạnh tranh thắng lợi mỗi Ngân hàng thương mại đều có chiến lược khách hàng của mình, chiến lược này được thực hiện bằng lãi suất ưu đãi. Muốn vậy, các Ngân hàng thương mại đều tìm mọi biện pháp để giảm chi phí, tăng chất lượng phục vụ.

- *Lãi suất TD là công cụ khuyến khích tiết kiệm và đầu tư.*

Theo lý thuyết tài chính:

Thu nhập = tiêu dùng + tiết kiệm

Để tăng tiết kiệm, khuyến khích đầu tư, tức là tăng khả năng tài chính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì biện pháp có hiệu quả nhất là tăng lãi suất huy động vốn.

4.5 Vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường

4.5.1. Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển.

- Nhờ vốn tín dụng mà các DN mở rộng sản xuất, tăng khả năng đầu tư mới, tăng khả năng cạnh tranh để phát triển.

- Tín dụng góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tín dụng đã làm cho hàng hóa không những được lưu thông thuận lợi trong nước mà còn mở rộng ra thị trường ngoài nước.

4.5.2. Tín dụng đóng vai trò tích cực thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất.

- Cạnh tranh là hiện tượng tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Trong quá trình này các doanh nghiệp lớn thường được ưu đãi về tín dụng, cho nên có lợi thế để đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo thắng lợi trong cạnh tranh. Kết quả là doanh nghiệp lớn càng lớn lên, doanh nghiệp nhỏ thì phá sản hoặc sát nhập vào doanh nghiệp lớn. Cho nên doanh nghiệp nhỏ muốn tồn tại phải liên kết lại, thành lập công ty lớn để cạnh tranh với doanh nghiệp lớn. Quá trình này diễn ra liên tục làm cho cạnh tranh lặp lại ở mức độ cao hơn. Vì vậy tín dụng đã đóng vai trò tích cực thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất xã hội.

- Mặt khác, để mở rộng sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải trích một phần lợi nhuận để lập quỹ phát triển sản xuất. Nhưng chờ số vốn này đủ lớn thì lâu. Doanh nghiệp có thể sử dụng vốn tín dụng để thực hiện mục đích của mình. Như vậy, vốn tín dụng đã đóng vai trò tích tụ vốn trước một bước, giúp doanh nghiệp tiết kiệm nhiều thời gian trong sản xuất kinh doanh. Thời gian là yếu tố rất quan trọng đảm bảo cho doanh nghiệp thắng lợi trong cạnh tranh.

4.5.3. Tín dụng góp phần quan trọng vào quá trình tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

- Giấy bạc Ngân hàng thay thế cho tiền đủ giá (vàng), không còn lãng phí bởi sự hao mòn của vàng

- Các loại phương tiện thanh toán khác được sử dụng thay thế một khối lượng lớn giấy bạc ngân hàng trong lưu thông, càng tiết kiệm chi phí.

- Thanh toán không dùng tiền mặt phát triển là bước tiết kiệm chi phí lưu thông quan trọng nhất. Không những tiết kiệm được chi phí lưu thông xã hội mà còn làm cho tốc độ luân chuyển vốn tăng lên và tài sản xã hội được đảm bảo an toàn hơn.

- Tín dụng thực hiện điều hòa nguồn vốn trong xã hội, làm cho xã hội bớt lãng phí ở những nơi thừa vốn, giảm bớt khó khăn cho nơi thiếu vốn, góp phần đẩy mạnh tốc độ chu chuyển vốn. Nghĩa là, không cần phát hành thêm tiền vẫn khắc phục được tình trạng thiếu cục bộ. Mặt khác, điều hòa vốn cũng là điều hòa lưu thông tiền tệ. Nghiệp vụ này đã góp phần ổn định lưu thông tiền tệ và do đó ổn định được giá cả và kiểm soát được lạm phát.

CHƯƠNG 5: NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

5.1 Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

5.1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng thế giới

5.1.1.1 Lịch sử ra đời

Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện các nghiệp vụ tập trung và phân phối vốn tiền tệ. Là sản phẩm của kinh tế thị trường, ngân hàng xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại.

- Tiền thân của các nghiệp vụ ngân hàng là từ việc đổi tiền đúc có trước chủ nghĩa tư bản hàng chục thế kỷ. Nghề ngân hàng thời kỳ đầu chỉ bao gồm những nghiệp vụ: đổi tiền, nhận tiền gửi, bảo quản hộ tiền, thanh toán và cho vay (mang tính nặng lãi).

- Thời trung cổ, nghề này bị đình đốn do sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Đến thời Phục hưng nghề này phục hồi và phát triển khá mạnh.

- Loại hình ngân hàng hiện đại thực sự xuất hiện trên thế giới vào thế kỷ XVII.

+ Hà Lan: Ngân hàng Amstéradam (1609)

+ Đức: Ngân hàng Hambuóc (1619)

+ Anh: Ngân hàng Anh Quốc

5.1.1.2 Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng

- Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVII các nước Tây Âu, các ngân hàng hiện đại lần lượt xuất hiện, thực hiện các nghiệp vụ tiền gửi, chiết khấu, cho vay, phát hành giấy bạc, đổi tiền, chuyển tiền... Mỗi ngân hàng là một "vương quốc" riêng, chưa tạo thành một hệ thống có mối liên hệ ràng buộc chặt chẽ.

- Trong thế kỷ XVIII, nhất là thế kỷ XIX, do sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế hàng hóa ở Tây Âu và Bắc Mỹ đã hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp:

+ Một mặt, hình thành ngân hàng phát hành tiền tệ thống nhất cho cả nước, xoá bỏ tình trạng phát hành tiền phân tán, ban đầu người ta ban hành đạo luật hạn chế ngân hàng được phép phát hành tiền cho đến thế kỷ 19, các nước Tây Âu chỉ cho một ngân hàng phát hành tiền duy nhất.

+ Mặt khác, xuất hiện nhiều tổ chức kinh doanh tiền tệ với nhiều tính năng, tên gọi và quy mô khác nhau.

- Sang đầu thế kỷ XX Âu - Mỹ khủng hoảng sâu sắc, cho nên nhà nước phải can thiệp mạnh mẽ vào các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước phải nắm ngân hàng và biến ngân hàng phát hành trở thành cơ quan quản lý nhà nước các hoạt động tiền tệ, tín dụng và thanh toán. Ngân hàng phát hành chuyển thành NH TW. Đồng thời các ngân hàng kinh doanh cũng phát triển mạnh.

- Sau thế chiến thứ hai, với xu thế quốc tế hóa và nhất thể hóa về kinh tế - tài chính thế giới đã xuất hiện các tổ chức ngân hàng quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế, ngân hàng thế giới, ngân hàng phát triển khu vực.

5.1.2. Sự ra đời của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

- Từ thế kỷ XIX trở về trước, Việt Nam là nước kém phát triển, nghề kinh doanh tiền tệ cũng kém phát triển hoạt động chủ yếu là cho vay nặng lãi.

- Từ giữa thế kỷ XIX với sự xâm chiếm và thống trị của thực dân Pháp hệ thống ngân hàng ra đời: gồm ngân hàng Đông Dương (là ngân hàng phát hành) và một số ngân hàng thương mại của người nước ngoài như ngân hàng Pháp-Hoa; ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải; Địa Ốc ngân hàng; Ngân Hàng An Nam,...

- Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời, hệ thống ngân hàng đã được xây dựng từng bước. Ngày 06/05/1951 Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ký sắc lệnh thành lập Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.

+ Giai đoạn 1951-1987: ở Việt Nam tạo lập hệ thống ngân hàng 1 cấp phù hợp với cơ chế kế hoạch hóa tập trung và mang tính bao cấp triệt để.

+ Chỉ thị 218/CT 13/7/1987 của HĐBT về thí điểm chuyển sang ngân hàng 2 cấp và với NĐ 53/ HĐBT 21/3/1988 hệ thống ngân hàng Việt Nam đã chính thức chuyển sang hệ thống ngân hàng 2 cấp.

* Ngân hàng nhà nước, ngân hàng TW làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán.

* Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ- tín dụng.

5.2 Ngân hàng thương mại.

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng. Ngân hàng thương mại còn được định nghĩa như là một trung gian tài chính đi vay để cho vay, qua đó thu lời.

5.2.1. Các loại hình ngân hàng thương mại

- Dựa vào tiêu thức sở hữu: Ngân hàng TM công và tư.

- Căn cứ vào quốc tịch: ngân hàng bản xứ và ngân hàng thương mại nước ngoài. Và còn nhiều cách phân loại khác.

5.2.2. Chức năng của ngân hàng thương mại

- Trung gian tín dụng: đi vay để cho vay.

+ Ngân hàng TM là trung gian tài chính quan trọng để điều chuyển vốn từ người thừa sang người thiếu và thông qua sự điều chuyển này ngân hàng TM có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thêm việc làm, cải thiện mức sống, ổn định thu chi của Chính phủ.

+ Góp phần ổn định lưu thông tiền tệ, ổn định hiệu quả đồng tiền, kìm chế lạm phát.

Chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại

- Trung gian thanh toán

+ Nếu mọi khoản chi trả của xã hội đều thực hiện bên ngoài hệ thống ngân hàng thì chi phí sẽ rất lớn (chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển,...). Còn các khoản chi trả được thực hiện qua hệ thống ngân hàng thương mại với những hình thức thanh toán thích hợp, thủ tục đơn giản

và kỹ thuật hiện đại sẽ làm cho việc lưu thông hàng hóa dịch vụ trở nên thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm.

+ Thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của xã hội để tạo nguồn vốn cho vay và đầu tư.

+ Góp phần giám sát kỷ luật tài chính, giữ gìn kỷ cương phép nước trong toàn xã hội.

- Nguồn tạo tiền:

Sự ra đời của ngân hàng đã tạo ra một bước phát triển về chất trong kinh doanh tiền tệ.

+ Ngân hàng thương mại có khả năng tạo tiền bằng chuyển khoản hay bút tệ thay thế cho tiền mặt.

+ Ngân hàng thương mại tạo tiền dựa trên cơ sở tiền gửi của xã hội. Song số tiền gửi được nhân lên gấp bội khi ngân hàng cho vay thông qua cơ chế thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng. (Phải hoạt động trong một hệ thống các ngân hàng và các tác nhân gửi và vay tiền).

CÁC NGÂN HÀNG	TIỀN GỬI BAN ĐẦU	DỰ TRỮ(10%) BẮT BUỘC	CHO VAY
A	100	10	90
B	90	9	81
C	81	8,1	72,9
....
TỔNG CỘNG	1.000	100	900

5.2.3. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

a. Tạo lập nguồn vốn

- Huy động vốn nhân rộng của xã hội: qua các hình thức tiền gửi, phát hành trái phiếu và vay.

+ Tiền gửi bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm; tiền gửi doanh nghiệp và tiền gửi cá nhân.

+ Trái phiếu có thể ngắn hạn hoặc dài hạn, với những tên gọi khác nhau như: tín phiếu ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu ngân hàng...

+ Vay mượn: vay mượn của Ngân hàng Trung ương và Ngân hàng thương mại khác.

- Vốn pháp định (còn gọi là vốn riêng) là vốn ban đầu theo luật định khi đi vào hoạt động của một ngân hàng. Nó được gia tăng trong quá trình hoạt động, bằng cách trích từ lợi nhuận kinh doanh, hoặc bằng cách tăng mức đóng góp của các chủ sở hữu.

Bên cạnh vốn pháp định, các ngân hàng thương mại còn lập các quỹ dự trữ bao gồm:

+ Quỹ dự trữ trích từ lợi nhuận hằng năm để bổ sung vốn pháp định.

+ Quỹ dự trữ đặc biệt là số vốn được trích từ lợi nhuận để bù đắp các rủi ro trong quá trình kinh doanh.

Vốn riêng của ngân hàng thương mại thường ở mức dưới hoặc bằng 10 % so với tổng tài sản Có.

b. Sử dụng và khai thác các nguồn vốn:

Là nghiệp vụ chủ yếu và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Những hướng sử dụng vốn của ngân hàng thương mại là cho vay, đầu tư và hoạt động ngân quỹ, trong đó hướng cho vay và đầu tư là cơ bản trong khai thác và sử dụng các nguồn vốn của ngân hàng thương mại.

- Cho vay là nghiệp vụ quan trọng của ngân hàng thương mại. Bao gồm cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

+ Cho vay ngắn hạn là loại cho vay truyền thống, có vị trí cơ bản trong hoạt động sử dụng và khai thác nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Thể hiện qua những dạng như: chiết khấu giấy tờ có giá, ứng trước theo hợp đồng, khấu trừ chi qua tài khoản vãng lai, thuê mua, trả góp. Hai loại cho vay ngắn hạn chính theo thông lệ quốc tế:

* Cho vay theo thời vụ (từng doanh vụ):

Ví dụ: Vay để nhập khẩu URÊ, bán xong là trả dứt nợ.

Kỳ hạn nợ của loại này được xác định cụ thể là mấy tháng theo thời gian cần cho doanh vụ hay dự trữ thời vụ đó.

* Cho vay không thời vụ (cho vay bổ sung vốn lưu động): Các ngân hàng nước ngoài, khi dùng loại cho vay này thường không định kỳ hạn trả nợ vì họ coi tài khoản này là tiền gửi khi dư Có và tiền vay khi dư Nợ. Doanh nghiệp chỉ có số vốn riêng, còn trong hoạt động kinh doanh thì thường xuyên vay ngân hàng.

+ Cho vay trung và dài hạn: Là loại cho vay được thực hiện đối với những chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội.

- Hoạt động đầu tư hay còn gọi là hoạt động chứng khoán giúp ngân hàng thương mại sử dụng và khai thác tối đa các nguồn vốn đã huy động. Đồng thời nó cũng mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho ngân hàng thương mại. Chủ đầu tư được hưởng lợi tức nhất định, khi cần có thể bán thu hồi vốn trên thị trường tài chính. Ngược lại với hình thức cho vay thì đến hạn mới rút vốn được.

+ Ngân hàng thương mại có thể đầu tư vốn mua chứng khoán ngắn hạn, chủ yếu là chứng khoán ngắn hạn của chính phủ. Những chứng khoán này vừa mang lại thu nhập cho ngân hàng thương mại, vừa góp phần vào việc cân bằng thu chi ngân sách. Đồng thời, góp phần điều hòa lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

+ Ngân hàng thương mại còn được phép đầu tư vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp, qua đây ngân hàng thương mại tham gia vào việc thành lập và quản lý các doanh nghiệp (Theo luật ngân hàng thì ngân hàng thương mại chỉ được phép hùn vốn, mua cổ phiếu không quá 10% vốn của công ty, xí nghiệp.)

+ Ở Việt Nam, gần đây ngân hàng thương mại còn được phép đầu tư liên doanh.

- Hoạt động ngân quỹ là hoạt động phục vụ cho việc chi trả đối với khách hàng. Nó bao gồm nghiệp vụ quỹ tiền mặt, tiền gửi ở các ngân hàng khác và ở ngân hàng trung ương, tiền

trong quá trình thu nhận. Ngoài ra, hoạt động ngân quỹ có thể bao gồm cả nghiệp vụ về chứng khoán ngắn hạn.

- + Quỹ tiền mặt bao gồm tiền giấy và tiền đúc, được sử dụng để chi trả cho khách hàng.
- + Tiền gửi ở ngân hàng trung ương bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán (dư thừa).
- + Tiền gửi ở các ngân hàng khác phục vụ cho việc chi trả theo yêu cầu của khách hàng, của ngân hàng thương mại này qua một ngân hàng thương mại khác.

c. Các hoạt động ủy thác hay còn gọi là hoạt động trung gian, bao gồm: Các nghiệp vụ thanh toán tiền hàng, dịch vụ quản lý, quản lý tài sản, phát hành chứng khoán, mua bán, bảo quản chứng từ, cung cấp thông tin, tư vấn về kinh doanh, đầu tư, về quản trị doanh nghiệp... Những nghiệp vụ này được thực hiện theo sự ủy thác của khách hàng.

5.2.4. Quản lý hoạt động của ngân hàng thương mại

a. Đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên đối với khách hàng. Xuất phát từ đặc trưng cơ bản của nguồn vốn hoạt động của ngân hàng thương mại là dựa chủ yếu vào vốn bằng tiền nhàn rỗi của xã hội. Nó nói lên khả năng tài chính của ngân hàng thương mại.

Để đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên thì toàn bộ tài sản Có phải lớn hơn các khoản nợ phải thanh toán. Và trong tổng tài sản Có đó phải có những tài sản có tính thanh khoản cao, đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt, trang trải hết số thiếu trong thanh toán bù trừ hoặc nhu cầu vay của khách hàng, trong khi vẫn giữ được tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của ngân hàng TW.

b. Bảo đảm mức sinh lời cao

Để đảm bảo mức sinh lợi cao các ngân hàng thương mại phải đẩy mạnh hoạt động cho vay và đầu tư để thu lãi cao.

c. Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa yêu cầu bảo đảm khả năng thanh toán thường xuyên và yêu cầu bảo đảm mức sinh lời cao. Trong kinh doanh muốn giữ vững và cạnh tranh được các ngân hàng thương mại phải vừa bảo đảm khả năng thanh toán thường xuyên, vừa phải bảo đảm mức sinh lợi cao. Muốn vậy cần phải:

- Sắp xếp tài sản Có theo trật tự tính lỏng của chúng.
- Bảo đảm tỷ lệ cần thiết của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hoặc tỷ lệ giữa vốn đó với tổng tài sản Có có khả năng rủi ro (tổng tài sản Có - các khoản ngân quỹ và trái phiếu kho bạc ngắn hạn).
- Đánh giá khả năng tài chính của ngân hàng thương mại trên cơ sở tính điểm theo 5 chỉ tiêu là: Tỷ lệ vốn, chất lượng tài sản Có, chất lượng quản lý, tiền lãi và thanh khoản.
- Có biện pháp hữu hiệu phòng chống rủi ro trong kinh doanh và tiến hành phân tích tác động của biến động rủi ro lãi suất với thu nhập của ngân hàng.

5.2.5. Vai trò của ngân hàng thương mại

- Ngân hàng thương mại là công cụ quan trọng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.
- + Cung cấp tín dụng và thông qua các nghiệp vụ tiền gửi thanh toán, tư vấn hỗ trợ cho SX kinh doanh của DN.

+ Tài trợ các dự án, chương trình xây dựng cơ bản, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho đất nước.

+ Ngân hàng thương mại giám sát kỷ luật tài chính quốc gia trong quá trình triển khai các hoạt động tiền tệ, tín dụng và thanh toán.

- Ngân hàng thương mại là công cụ thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng TW. Phần lớn các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng TW chỉ được thực thi có hiệu quả với sự hợp tác tích cực và có hiệu quả của ngân hàng thương mại từ việc chấp hành qui định dự trữ bắt buộc, qui chế thanh toán không dùng tiền mặt đến việc nâng cao hiệu quả cho vay và đầu tư.

5.3 Ngân hàng Trung ương (NHTW)

5.3.1. Vị trí và chức năng của ngân hàng trung ương.

5.3.1.1 Vị trí

Ngân hàng trung ương là một định chế quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng nằm trong bộ máy quyền lực quốc gia. Song tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước, Ngân hàng TW có thể độc lập hay trực thuộc chính phủ.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Trung Ương là Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam là thành viên của chính phủ. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Hội đồng quản trị gồm 10 thành viên. Chủ tịch là thống đốc ngân hàng nhà nước, Phó chủ tịch là phó thống đốc, 4 thành viên cấp thứ trưởng tài chính, thương mại, kế hoạch và đầu tư và 4 uỷ viên khác được chọn từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế- tiền tệ. Thống đốc là chủ tịch được bổ nhiệm như thành viên khác của chính phủ, còn các thành viên khác do Thủ Tướng chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc ngân hàng nhà nước. Nhiệm kỳ hội đồng quản trị là 5 năm.

5.3.1.2 Chức năng của Ngân hàng Trung Ương

- Phát hành tiền: tiền giấy, tiền đúc, tiền chuyển khoản. NHTW phát hành tiền qua ngõ chính phủ; qua ngõ các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng; qua ngõ thị trường mở và qua ngõ thị trường vàng và ngoại hối.

- Ngân hàng của các ngân hàng: Ngân hàng Trung Ương chỉ thực hiện chức năng ngân hàng với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, không thực hiện tư cách ngân hàng đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình.

Thực hiện tư cách ngân hàng với các ngân hàng thương mại như là người cho vay cuối cùng thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu và tái cấp vốn. Ngân hàng Trung ương thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt giữa các ngân hàng, thông qua các hình thức bù trừ.

- Ngân hàng của nhà nước

+ Ngân hàng TW là người cung ứng tiền cho kho bạc nhà nước, nhận tiền gửi của kho bạc nhà nước và đặc biệt là cấp tiền vay cho chính phủ để cân bằng ngân sách.

+ Thay mặt nhà nước quản lý hoạt động tiền tệ, tín dụng & thanh toán đối nội và đối ngoại.

+ Thay mặt chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và tham gia với cương vị thành viên của một số tổ chức tài chính quốc tế.

5.3.2. Vai trò của ngân hàng trung ương

- Góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thông qua điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông. Qua các nghiệp vụ như: lãi suất, hạn mức tín dụng, tỉ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, hoạt động của thị trường mở...

- Thiết lập và điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế.

+ Tham gia xây dựng chiến lược phát triển KT - XH.

+ Tài trợ tín dụng thông qua ngân hàng thương mại cho việc duy trì sự hoạt động có hiệu quả của cơ cấu kinh tế đã thiết lập.

+ Góp phần điều chỉnh kịp thời cơ cấu kinh tế phù hợp với thực tiễn nền kinh tế đất nước và hội nhập với sự phát triển kinh tế trong khu vực và thế giới.

- Ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia.

+ Góp phần cân đối tổng cung và tổng cầu của toàn xã hội thông qua ổn định sức mua đối nội (Ổn định chỉ số giá hàng hóa, giá vàng).

+ Tác động mạnh đến việc cân đối cung cầu ngoại tệ, ổn định tỷ giá ngoại tệ.

- Chỉ huy toàn bộ đối với hệ thống ngân hàng.

+ Về mặt lý thuyết, ngân hàng trung ương chỉ thực sự là sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển hệ thống ngân hàng khi nó chỉ huy được toàn bộ hệ thống này

+ Về mặt thực tiễn: Việc chỉ huy này là một trong những giải pháp hữu hiệu để xử lý các công cụ tiền tệ, tín dụng và thanh toán phục vụ cho hoạt động kinh tế xã hội.

5.4 Thị trường tài chính

5.4.1. Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường

5.4.1.1 Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của thị trường tài chính

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường làm nảy sinh thị trường mới - *Thị trường tài chính*.

Sự hình thành thị trường tài chính là xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là tiền đề, là một yếu tố không thể thiếu được của mọi quá trình sản xuất kinh doanh. Với sự phát triển năng động và phát triển với tốc độ cao của kinh tế thị trường làm nảy sinh nhu cầu thường xuyên và to lớn về vốn để đầu tư dài hạn cũng như đáp ứng nhu cầu chi dùng thường xuyên.

Đồng thời trong nền kinh tế thị trường bên cạnh việc nảy sinh nhu cầu to lớn về vốn cũng xuất hiện những khả năng to lớn về cung ứng vốn. Tuy nhiên, cung và cầu về vốn trong nền kinh tế không phải gặp nhau một cách dễ dàng.

Có nhiều cách thức để tiếp cận nhau:

- Dựa vào quan hệ quen biết, tín nhiệm để vay và cho vay. Quan hệ này có nhược điểm là khối lượng nhỏ, phạm vi hẹp.

- Khi quy mô phát triển, Ngân hàng xuất hiện với vai trò người trung gian, thúc đẩy việc luân chuyển vốn phát triển. Tuy nhiên hoạt động của Ngân hàng vẫn bị hạn chế khi sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hóa đòi hỏi khối lượng vốn ngày càng lớn, thúc đẩy chế độ tín dụng phát triển làm nảy sinh nhiều hình thức huy động vốn với các công cụ tài chính là các giấy tờ ghi nợ dưới các dạng khác nhau, bao gồm:

+ Các Công ty phát hành trái phiếu công ty, các loại kỳ phiếu và cổ phiếu.
+ Nhà nước phát hành trái phiếu các loại,....
- Các giấy tờ ghi nợ và cổ phiếu công ty đều là những giấy tờ có giá và được gọi chung là *chứng khoán* và cũng nảy sinh nhu cầu mua bán. Do đó yêu cầu là chứng khoán phải được tự do mua bán, chuyển nhượng. Vì vậy đã hình thành thị trường riêng nhằm làm cho cung- cầu vốn gặp nhau dễ dàng, thuận lợi. Để chỉ loại thị trường này, người ta gọi là thị trường tài chính. Vậy, thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các khoản vốn ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua những phương thức giao dịch và những công cụ tài chính nhất định, là tổng hòa các quan hệ cung - cầu về vốn.

5.4.1.2 Đối tượng, công cụ của thị trường tài chính (TTTC).

** Đối tượng.*

Đối tượng mua, bán trên TTTC là mua, bán *quyền sử dụng vốn*. Đây là loại thị trường hàng hóa đặc biệt.

Giá cả của hàng hóa đặc biệt này trên thị trường tài chính được thể hiện là số lợi tức mà người mua quyền sử dụng vốn trả cho người nhượng bán quyền sử dụng vốn.

Đối tượng giao dịch cụ thể trên thị trường tài chính là các loại chứng khoán có giá.

** Các công cụ của thị trường tài chính.*

Công cụ chủ yếu được sử dụng trên thị trường tài chính là các loại chứng khoán có giá. Chứng khoán có giá là các loại giấy tờ có giá trị như tiền tệ (giấy có giá) tức là một giấy chứng nhận quyền sở hữu khoản tiền mà người ta đã ứng ra và có quyền được hưởng những khoản lợi tức nhất định theo kì hạn.

Tùy theo tiêu thức phân loại, chứng khoán bao gồm các loại như sau:

- Phân loại theo kỳ hạn huy động:
 - + Chứng khoán ngắn hạn (sử dụng trên thị trường tiền tệ)
 - + Chứng khoán trung và dài hạn (sử dụng trên thị trường vốn)
- Phân loại theo người phát hành:
 - + Chứng khoán của chính phủ và chính quyền địa phương như trái phiếu ngắn hạn, trái phiếu dài hạn.
 - + Chứng khoán của ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng như chứng chỉ tiền gửi, các loại trái phiếu ngắn hạn và dài hạn.
 - + Chứng khoán của doanh nghiệp như trái phiếu công ty, cổ phiếu,....
 - Phân loại theo lợi ích chứng khoán:
 - + Chứng khoán có thu nhập cố định như trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty,
 - + Chứng khoán có thu nhập biến đổi như cổ phiếu công ty và một số loại trái phiếu có thu nhập biến đổi.
 - Phân loại theo hình thức chứng khoán:
 - + Chứng khoán ghi tên (hữu danh)
 - + Chứng khoán không ghi tên (vô danh)
 - Phân loại theo tính chất người phát hành:

+ Chứng khoán trực tiếp (chứng khoán khởi thủy) của các tổ chức phi tài chính phát hành bao gồm chứng khoán của chính phủ, của chính quyền địa phương và của DN.

+ Chứng khoán gián tiếp (chứng khoán thứ cấp) là chứng khoán của các tổ chức tài chính phát hành (bao gồm ngân hàng và các tổ chức tài chính khác)

5.4.1.3. Vai trò của thị trường tài chính.

- Thị trường tài chính đóng vai trò to lớn trong việc thu hút, huy động các nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội góp phần quan trọng trong tài trợ vốn cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội

- Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính, tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho việc luân chuyển vốn và sự di chuyển vốn từ lĩnh vực kinh doanh kém hiệu quả sang lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả.

- Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng để thực hiện các chính sách tiền tệ và chính sách tài chính quốc gia trong việc điều hòa các hoạt động kinh tế- xã hội.

- Thị trường tài chính góp phần tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

5.4.1.4 Các điều kiện cần thiết để hình thành thị trường tài chính.

- Nền kinh tế phát triển, tiền tệ ổn định và mức độ lạm phát có thể kiểm soát được.

+ Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa làm nảy sinh nhu cầu sử dụng và cung ứng vốn (như phần trên), tạo điều kiện tiền đề cho sự ra đời thị trường tài chính.

+ Khi đồng tiền không ổn định với mức lạm phát không kiểm soát được thì không ai đầu tư vào thị trường tài chính để nhận lấy mức độ rủi ro cao.

- Đa dạng hóa các công cụ tài chính tạo ra các phương tiện chu chuyển vốn. Sự phát hành và lưu thông rộng rãi các công cụ đó là cơ sở hình thành sở giao dịch chứng khoán - thị trường có tổ chức mua bán chứng khoán.

- Hình thành và phát triển các trung gian tài chính.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp.

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kinh tế đảm bảo đáp ứng kịp thời, chính xác cho hoạt động giao dịch, quản lý

- Xây dựng đội ngũ các nhà kinh doanh, quản lý am hiểu về thị trường tài chính, vững về kỹ thuật nghiệp vụ hoạt động của thị trường tài chính.

Từ đó, chúng ta thấy rằng sự hình thành và hoạt động có hiệu quả của thị trường tài chính phải xuất phát từ những điều kiện kinh tế nhất định của đất nước chứ không thể tổ chức thị trường tài chính một cách tùy tiện theo ý chí chủ quan của mình. Vì vậy phải nghiên cứu các vấn đề như: hàng hóa của thị trường này, hệ thống pháp luật, điều kiện thông tin, đội ngũ cán bộ để quyết định hình thành thị trường tài chính.

5.4.1.5. Các loại thị trường tài chính chủ yếu.

a. Thị trường tiền tệ (thị trường tài chính ngắn hạn)

Thị trường tiền tệ là thị trường vốn ngắn hạn, nơi gặp nhau của cung- cầu về vốn ngắn hạn.

Đối tượng giao dịch trên thị trường tiền tệ là các khoản vốn ngắn hạn hay còn nói khác đi là các nguồn tài chính có thời hạn sử dụng ngắn hạn. Chính vì tính chất ngắn hạn, nên các nguồn vốn này có khả năng thanh toán cao và ít rủi ro.

Thị trường tiền tệ chia làm 2 loại:

- Thị trường giữa các ngân hàng: đây là thị trường dành cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trao đổi các khả năng thanh toán bao gồm thị trường nội tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Thị trường chứng khoán ngắn hạn: mua bán các loại chứng khoán ngắn hạn. Hiện nay có hai loại chứng khoán ngắn hạn được sử dụng phổ biến trên thị trường tiền tệ là: chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng và tín phiếu kho bạc.

Trên thị trường tiền tệ ngân hàng Trung Ương tham gia chủ yếu với vai trò kiểm soát thị trường và điều hòa lưu thông tiền tệ qua các

công cụ như điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu, qui định mức dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở.

b. Thị trường vốn(thị trường tài chính dài hạn)

Thị trường vốn là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua bán quyền sử dụng các khoản vốn dài hạn.

* Công cụ sử dụng trên thị trường này là các chứng khoán dài hạn, bao gồm hai loại chủ yếu là trái phiếu và cổ phiếu.

- Trái phiếu là một loại giấy chứng nhận khoản vay do người đi vay phát hành cam kết trả lợi tức và hoàn trả vốn vay theo thời hạn ghi trên trái phiếu, bao gồm các loại:

+ Trái phiếu của chính phủ và chính quyền địa phương.

+ Trái phiếu của doanh nghiệp

+ Trái phiếu của ngân hàng và các tổ chức tài chính.

- Cổ phiếu là một loại chứng nhận số vốn đã góp vào công ty cổ phần và quyền được hưởng một phần lợi nhuận của công ty tương ứng với phần vốn đã góp dưới hình thức lợi tức cổ phiếu. Cổ phiếu có hai loại:

+ Cổ phiếu thông thường: là loại cổ phiếu mang lại cho cổ đông các quyền lợi thông thường của công ty (bao gồm quyền lợi về tài chính và quyền lợi về chính trị).

+ Cổ phiếu ưu đãi: là loại cổ phiếu mang lại cho người sở hữu nó một số ưu đãi nhất định so với cổ phiếu thông thường. Nó mang lại cho người sở hữu cổ phiếu một khoản lợi tức cố định nhưng không có quyền bỏ phiếu.

* Các chủ thể tham gia trên thị trường vốn:

- Các chủ thể cần vốn dài hạn: là những người phát hành chứng khoán dài hạn để thu gom vốn tài trợ dài hạn cho các hoạt động của mình, bao gồm:

+ Các doanh nghiệp, nhất là các công ty cổ phần

+ Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương

+ Các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính

- Các chủ thể cung ứng vốn dài hạn: là những người mua chứng khoán mới phát hành với tư cách là người đầu tư, bao gồm:

+ Các hộ gia đình và cá nhân dân cư
+ Các tổ chức tham gia đầu tư như các tổ chức đầu tư có tính chất chuyên nghiệp (công ty bảo hiểm, các quỹ tín dụng, các quỹ hưu trí, các công ty đầu tư, ...); các ngân hàng, các cơ quan chính phủ, và các doanh nghiệp.

- Các chủ thể đóng vai trò bảo lãnh: các chủ thể cần vốn có thể trực tiếp phát hành chứng khoán. Tuy nhiên cách này thì thời gian thu gom vốn lâu, hơn nữa cần phải am hiểu thị trường và kỹ thuật phát hành mới có hiệu quả. Cho nên các chủ thể cần vốn thường phải nhờ người bảo lãnh để cổ vấn, bảo lãnh phát hành. Tùy theo từng nước người bảo lãnh có thể là công ty chứng khoán hoặc ngân hàng.

c. Thị trường chứng khoán

c.1 khái niệm:

Thị trường chứng khoán là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các loại chứng khoán có giá.

Dựa vào việc mua bán chứng khoán mới phát hành và chứng khoán cũ người ta phân biệt ra thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

- Thị trường sơ cấp (cấp I): là thị trường phát hành các loại chứng khoán cho phép các chủ thể kinh tế thực hiện việc thu gom vốn bằng việc phát hành chứng khoán mới. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ vốn cho sự tăng trưởng của nền kinh tế.

- Thị trường thứ cấp (cấp II): là thị trường lưu thông, nơi diễn ra các hoạt động mua bán chứng khoán đã được phát hành làm thay đổi quyền sở hữu của chứng khoán.

Thị trường thứ cấp đóng vai trò chủ yếu sau:

+ Việc tổ chức chặt chẽ thị trường cấp II sẽ tạo ra sự ăn khớp giữa cung - cầu về các loại chứng khoán của những người đầu tư tài chính.

+ Nó có khả năng chuyển đổi thành tiền để những người nắm giữ chứng khoán có thể rút ra khỏi sự đầu tư tại thời điểm mà họ mong muốn hoặc thực hiện sự di chuyển đầu tư từ khu vực này sang khu vực khác. Chính vì thế nó tạo ra sự lưu thông tiền vốn trong nền kinh tế.

+ Thực hiện việc định giá chứng khoán tức là xác định thị giá chứng khoán.

Như vậy sự khác nhau của thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp là ở chỗ hoạt động của thị trường sơ cấp làm gia tăng thêm vốn trong nền kinh tế; còn hoạt động của thị trường thứ cấp không làm tăng thêm vốn trong xã hội mà chỉ thực hiện việc chuyển đổi quyền sở hữu chứng khoán đã phát hành.

Tuy nhiên thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hiệu quả hoạt động của thị trường sơ cấp sẽ tùy thuộc rất lớn vào sự tổ chức hoạt động của thị trường thứ cấp và ngược lại. Người đầu tư sẽ chần chừ không dám mua chứng khoán mới nếu không thấy được sự bảo đảm khả năng chuyển đổi thành tiền của loại chứng khoán đó.

c.2. Các yếu tố ảnh hưởng thị giá chứng khoán.

* Đối với thị giá trái phiếu: là lãi suất dài hạn, thông thường sự biến động của thị giá trái phiếu ngược chiều với lãi suất dài hạn. Khi lãi suất dài hạn giảm thì thị giá trái phiếu tăng, đầu tư lợi hơn gởi tiền vào ngân hàng, công chúng mua nhiều trái phiếu làm giá tăng lên và ngược lại.

* Đối với thị giá cổ phiếu

- Các yếu tố nội tại: lợi tức cổ phiếu; tương lai của DN.

- Các yếu tố bên ngoài:

+ Tác động của các yếu tố kinh tế và tiền tệ như chính sách kinh tế và triển vọng của nền kinh tế quốc dân; tình hình lạm phát; tình hình biến động lãi suất dài hạn trên thị trường.

+ Các yếu tố chính trị, xã hội và cả quân sự

- Các yếu tố kỹ thuật của thị trường.

c.3. Nguyên tắc hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán

- Nguyên tắc trung gian của mua bán chứng khoán.

Thị trường chứng khoán hoạt động không phải trực tiếp do những người muốn mua hay bán chứng khoán thực hiện, mà do các trung gian môi giới gọi là *kinh kỹ* thực hiện. Đây là nguyên tắc trung gian cơ bản cho tổ chức hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán.

Kinh kỹ có 2 loại:

+ Môi giới chứng khoán: chỉ được thương lượng mua bán chứng khoán theo lệnh của khách hàng và ăn hoa hồng.

+ Thương gia chứng khoán: còn gọi là kinh doanh chứng khoán, là loại kinh kỹ thực hiện mua và bán cho chính mình, hưởng lợi tức từ các nghiệp vụ đó.

Kinh kỹ là người đại diện cho các công ty môi giới chứng khoán. Công ty môi giới chứng khoán của các thị trường chứng khoán đều đồng thời thực hiện 2 loại nghiệp vụ: vừa là người môi giới, vừa là người kinh doanh.

- Nguyên tắc định giá của mua bán chứng khoán.

+ Việc định giá chứng khoán trên thị trường chứng khoán hoàn toàn thuộc về các kinh kỹ tùy sự xét đoán, kinh nghiệm và kỹ thuật riêng của mình, và tùy thuộc vào số cung cầu chứng khoán có trên thị trường.

+ Được thực hiện qua một cuộc thương lượng giữa những *kinh kỹ cần mua và những kinh kỹ cần bán*. Giá cả chứng khoán được xác định khi hai bên thống nhất.

Tất cả các thành viên liên quan trên thị trường chứng khoán không được can thiệp vào sự tác động của cung cầu, và không ai có quyền định giá chứng khoán một cách độc đoán. Vì vậy, người ta nói *thị trường chứng khoán là thị trường tự do mang tính tự do nhất trong các thị trường*.

- Nguyên tắc công khai của thị trường chứng khoán

+ Tất cả các hoạt động trên thị trường chứng khoán đều công khai hóa: Các loại chứng khoán được đưa ra mua bán, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các Công ty phát hành, số lượng chứng khoán và giá của từng loại chứng khoán (giá rao bán, rao mua, giá kết thúc phiên giao dịch và giá cả trước đó) đều được thông báo công khai.

+ Tất cả nguyên tắc trên đều thể hiện bằng văn bản pháp qui để bảo vệ cho công chúng mua bán chứng khoán (người đầu tư) và người thuộc thành viên trên thị trường chứng khoán.

c.4. Phương thức tổ chức một Sở giao dịch chứng khoán (Sở chứng khoán)

- Tổ chức theo dạng như Công ty cổ phần của các thành viên kinh kỹ có tư cách pháp nhân hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế.

- Tổ chức như một "câu lạc bộ" tự nguyện của các thành viên, tự chủ về tài chính.
- Cơ quan quản lý và điều hành thị trường chứng khoán:
 - + Hội đồng chứng khoán quốc gia: Do chính phủ thành lập, có nhiệm vụ:
 - * Xác định cho phép DN phát hành chứng khoán
 - * Loại chứng khoán được đưa ra mua bán trên thị trường
 - * Cấp giấy phép và kiểm tra hoạt động của các Công ty môi giới
 - + Hội đồng quản trị Sở giao dịch chứng khoán: Do các thành viên của Sở giao dịch chứng khoán bầu ra. Có ba nhiệm vụ: Xem xét, kết nạp, khai trừ các thành viên của sở; Xem xét loại chứng khoán của doanh nghiệp nào được đưa ra mua bán và định giá tại sở giao dịch chứng khoán.

c.5. Những tích cực và tiêu cực của thị trường chứng khoán

*** Mặt tích cực**

- Là công cụ khuyến khích dân chúng tiết kiệm và sử dụng nguồn vốn tiết kiệm vào công cuộc đầu tư

+ Muốn đầu tư phát triển doanh nghiệp có hai phương pháp: Tự tích lũy và đầu tư bổ sung qua lợi nhuận để lại hằng năm; Và gọi vốn từ bên ngoài qua phát hành cổ phiếu, vay tín dụng - phương pháp này chỉ được thực hiện trong điều kiện dân chúng có tiết kiệm. Nhưng tiết kiệm ở đây chưa gắn với đầu tư, chưa tạo nên vốn dài hạn.

+ Thị trường chứng khoán ra đời tạo điều kiện cho DN, tổ chức tín dụng huy động vốn dài hạn vì thị trường chứng khoán là một định chế giải quyết được các yếu điểm của các tổ chức tài chính tín dụng: người có chứng khoán khi cần tiền có thể đưa ra thị trường chứng khoán để bán.

- Giúp nhà nước thực hiện chương trình phát triển xã hội. Qua việc phát hành kỳ phiếu, một hình thức vay của dân, là một nguồn thu thông dụng và thường xuyên để bù đắp chi tiêu. Không có thị trường chứng khoán, nhà nước vẫn phát hành kỳ phiếu, nhưng có thị trường chứng khoán thì nhà nước bán dễ dàng hơn vì kỳ phiếu của nhà nước là một loại chứng khoán được chuyển nhượng, khi cần tiền có thể đưa kỳ phiếu ra bán lại cho thị trường chứng khoán.

- Là công cụ giảm áp lực lạm phát.

Ngân hàng Trung ương với tư cách điều hòa lưu thông tiền tệ, khi có hiện tượng lạm phát Ngân hàng Trung ương sẽ bán các loại kỳ phiếu trên thị trường chứng khoán với lãi suất cao để hút tiền vào, để giảm áp lực lạm phát.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

+ Người nước ngoài luôn quan tâm đến việc đầu tư vào đâu để không bị mất vốn và có lợi cao nhất. Thị trường chứng khoán là nơi các nhà đầu tư nước ngoài theo dõi và nhận định hoạt động của các ngành, các doanh nghiệp trong nước để có quyết định đầu tư.

+ Thị trường chứng khoán tạo môi trường thích hợp cho các nhà đầu tư nước ngoài: bỏ vốn ra để mua cổ phiếu, hợp tác để lập công ty cổ phần rồi đem bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

- Thị trường chứng khoán lưu động hóa mọi nguồn vốn trong nước

+ Trái phiếu, cổ phiếu, kỳ phiếu là một thứ hàng hóa sẽ không bất động mà dễ dàng chuyển hóa thành tiền tệ trên thị trường chứng khoán.

+ Khi đầu tư chứng khoán dễ dàng, nhiều thuận lợi thì tiền tiết kiệm của dân cư sẽ tham gia vào quá trình đầu tư

- Thúc đẩy các doanh nghiệp làm ăn nghiêm túc hơn.

+ Hội đồng chứng khoán quốc gia, hội đồng quản trị chỉ chấp nhận các chứng khoán của những công ty làm ăn nghiêm túc.

+ Với sự tự do lựa chọn của người mua chứng khoán, để bán được cổ phiếu, các doanh nghiệp phải tính toán làm ăn đàng hoàng có hiệu quả.

+ Luật lệ của thị trường chứng khoán bắt buộc các doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán phải công khai báo cáo cân đối tài chính.

+ Các cổ đông trở thành sở hữu chủ công ty, họ có thể kiểm soát công ty dễ dàng qua các cơ quan quản lý công ty và nhận biết qua tín hiệu trên thị trường chứng khoán.

* Những mặt tiêu cực

- Những thương gia chứng khoán lớn thường đẩy giá lên hoặc dìm giá xuống để thu lợi, gây thiệt hại cho người có số chứng khoán ít, vì giá cả trên thị trường chứng khoán do cung - cầu quyết định qua sự thỏa thuận giữa người bán và người mua.

- Dễ xảy ra tình trạng đầu cơ chứng khoán, gây nên sự khan hiếm giả tạo để đẩy giá chứng khoán lên cao, khi sự việc được làm sáng tỏ thì hầu hết các loại chứng khoán đã được đăng ký bán ra nhưng không có người mua, dẫn đến sự sụp đổ của thị trường chứng khoán

5.4.3. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính.

a. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính bao gồm:

- Các qui chế pháp lý với các tác nhân kinh tế tham gia vào thị trường

- Qui chế pháp lý về phát hành, mua bán chứng khoán.

- Qui chế pháp lý về tổ chức thị trường

b. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính.

- Áp dụng các chính sách kinh tế để ổn định kinh tế vĩ mô, kìm chế lạm phát tạo ra yếu tố cơ bản khuyến khích đầu tư.

- Nhà nước định hướng cho sự phát triển của thị trường tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển.

- Nhà nước thông qua các công cụ và chính sách tài chính để khuyến khích việc cung ứng vốn và thúc đẩy khả năng tăng chứng khoán.

- Tạo niềm tin cho dân chúng

- Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

c. Nhà nước thực hiện giám sát đối với hoạt động của thị trường tài chính, thông qua hệ thống pháp luật và các qui chế liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính.

CHƯƠNG 6: THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

6.1 Bản chất và vai trò của thanh toán không dùng tiền mặt

6.1.1. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt là chỉ việc chi trả hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân thực hiện bằng cách trích chuyển tài khoản trong hệ thống tín dụng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt ra đời rất sớm, ngày nay nó được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế- tài chính đối nội cũng như đối ngoại.

Thanh toán không dùng tiền mặt có nhiều ưu điểm hơn so với vận động tiền mặt, thể hiện ở các điểm sau:

- + Đáp ứng tốt hơn yêu cầu chu chuyển hàng hóa và dịch vụ, giúp cho việc chi trả thuận tiện hơn về cả quy mô và cự ly.
- + Chi trả an toàn hơn (vì nó được giám sát chặt chẽ bởi hệ thống ngân hàng)
- + Tiết kiệm hơn
- + Phát huy được vai trò điều tiết, kiểm tra của nhà nước đối với hoạt động kinh tế tài chính của các đơn vị.

6.1.2. Vai trò của thanh toán không dùng tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt có những vai trò quan trọng như sau:

- Là công cụ để thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thúc đẩy trao đổi hàng hóa, dịch vụ thuận tiện, an toàn và tiết kiệm; tập trung được nguồn vốn nhân rồi để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội.

- Thực hiện phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân của hệ thống tài chính- tín dụng. NSNN tập trung các nguồn thu và thực hiện các khoản chi; Ngân hàng sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt để tạo lập và sử dụng các nguồn vốn; các doanh nghiệp sử dụng nó để thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN, trả nợ ngân hàng và phân phối thu nhập

- Là công cụ để thực hiện điều tiết vĩ mô và vi mô các hoạt động kinh tế- tài chính trong nền kinh tế quốc dân. Thông qua giám sát việc thực hiện các luật về hợp đồng kinh tế; các chế độ thanh toán không dùng tiền mặt; phát hiện những trục trặc trong việc tổ chức lưu thông tiền tệ để có những biện pháp điều chỉnh kịp thời phục vụ tốt hơn cho sự phát triển của nền kinh tế.

6.1.3. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư, tiền vốn trong nền kinh tế quốc dân, giảm thấp chi phí sản xuất và lưu thông, tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất xã hội.

- Trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, thanh toán không dùng tiền mặt góp phần giảm thấp tỉ trọng sử dụng tiền mặt trong lưu thông, do đó, tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

- Trong lĩnh vực tín dụng, nó tạo điều kiện tập trung nguồn vốn tín dụng vào hệ thống NH để đầu tư phát triển kinh tế.

- Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng kiểm tra giám sát các hoạt động kinh tế, củng cố kỷ luật thanh toán, đảm bảo nguyên tắc thu- chi tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

6.2 Các yếu tố trong thanh toán không dùng tiền mặt.

6.2.1. Đối tượng.

- Các khoản chi trả tiền hàng hóa và dịch vụ của các tác nhân kinh tế. Trao đổi hàng hóa tất yếu phải được kết thúc bằng việc chi trả tiền, người mua nhận hàng hóa và dịch vụ phải trả tiền, người bán phải nhận được tiền. Việc trả tiền có thể xảy ra trước, trong hoặc sau khi giao hàng hóa hoặc dịch vụ nhưng số tiền, thời hạn, địa điểm phải trả thì phải thực hiện đúng theo những thỏa thuận trước.

- Các khoản chi trả tài chính như: thuế, lệ phí, vay nợ, trả nợ, tiền lãi vay, tiền thuê nhà, biếu tặng, quyên góp, từ thiện,....

6.2.2. Chủ thể của thanh toán không dùng tiền mặt.

- Người trả tiền: người mua hàng hóa, dịch vụ, người đóng thuế, trả nợ, hoặc người có ý định chuyển nhượng quyền sở hữu một khoảng tiền nào đó.

- Người nhận tiền: là người được hưởng một khoản tiền nào đó, là người bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, người do luật định (thuế, phí), hoặc do thiện chí của người khác

6.2.3. Các trung gian thanh toán: gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng, ...

6.2.4. Chứng từ thanh toán

Trong thanh toán không dùng tiền mặt, chứng từ thanh toán là những phương tiện chuyển tải những điều kiện thanh toán và làm căn cứ để thực hiện việc chi trả, tức là việc trích tài khoản của người trả tiền chuyển sang tài khoản của người nhận tiền. Công cụ thanh toán bao gồm:

- Lệnh thu, lệnh chi của người nhận tiền hay người trả tiền lập ra được lập theo mẫu thống nhất của ngân hàng ghi đầy đủ tên, địa chỉ người trả và người nhận, số tiền phải trả, chữ ký của kế toán trưởng và chủ tài khoản, đóng dấu đơn vị,...

- Các công cụ thanh toán phụ trợ như: bảng kê, giấy báo liên hàng phục vụ cho việc đăng ký kế toán của các trung gian

- Các chứng từ hàng hóa như hóa đơn, vận đơn.

6.2.5. Tài khoản thanh toán

a. Tài khoản trả tiền: là nơi ghi chép số tiền phải trả. Trong bất kỳ tình huống nào, người trả tiền cũng phải bảo đảm số dư trên tài khoản của mình để phục vụ việc chi trả, trong trường hợp thiếu vốn phải đi vay

+ Trường hợp người trả tiền không đủ khả năng thanh toán tạm thời thì việc thanh toán bị hoãn lại và người trả tiền phải chịu phạt chậm trả

+ Trường hợp không có khả năng thanh toán lâu dài, gây ách tắc trong thanh toán, nợ quá hạn chùng chãi thì phải tuyên bố phá sản

b. Tài khoản bên nhận tiền: nơi ghi chép số tiền nhận được

c. Tài khoản trung gian: là tài khoản do các trung gian thanh toán lập ra để ghi nhận tạm thời số tiền chi trả trước khi chuyển đến cho người nhận (ví dụ tiền ký quỹ)

6.2.6. Tranh chấp chế tài trong thanh toán không dùng tiền mặt

Người mua khiếu nại người bán và đòi được bồi thường thiệt hại khi người bán giao hàng hoặc dịch vụ không đúng số lượng và qui cách phẩm chất, thời hạn và địa điểm,... gây tổn thất cho người mua

- Người bán khiếu nại người mua đòi bồi thường thiệt hại khi người mua trả tiền chậm, không trả tiền,...

- Các trung gian thanh toán cũng phải chịu đền bù cho khách hàng khi vi phạm các nghĩa vụ của mình. Trường hợp cố ý lợi dụng nghiệp vụ thanh toán để tham ô, biển thủ tài sản của khách hàng sẽ bị truy tố

- Việc chế tài có thể do:

+ Ngân hàng thực hiện bằng cách trích trả cưỡng chế đối với người vi phạm

+ Do tòa án kinh tế thực hiện theo thủ tục tố tụng

6.3 Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực trao đổi hàng hóa và dịch vụ

6.3.1. Thanh toán bằng Séc

Séc là một lệnh chi viết theo mẫu in sẵn của người trả tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả cho người thụ hưởng một số tiền nhất định ghi trên Séc

Có 4 loại Séc: Séc chuyển khoản, Séc bảo chi, sổ Séc định mức, Séc chuyển tiền

- Séc chuyển khoản (thông thường) là một loại Séc được phát hành trên cơ sở số dư tiền gửi của người mua tại ngân hàng, trong thời hạn có hiệu lực là 10 ngày làm việc, Séc thông qua người bán đi vào ngân hàng để kết thúc việc chi trả tiền bằng việc trích tài khoản người mua chuyển sang tài khoản người bán

- Séc bảo chi: là loại Séc chuyển khoản đặc biệt được ngân hàng bảo đảm chi trả bằng việc trích tài khoản người mua hoặc từ tài khoản cho vay của ngân hàng sang một tài khoản chuyên dùng và đóng dấu bảo chi lên tờ Séc (loại Séc được ký quỹ trước)

- Sổ Séc định mức: là tập hợp những tờ Séc bảo chi gộp thành quyển

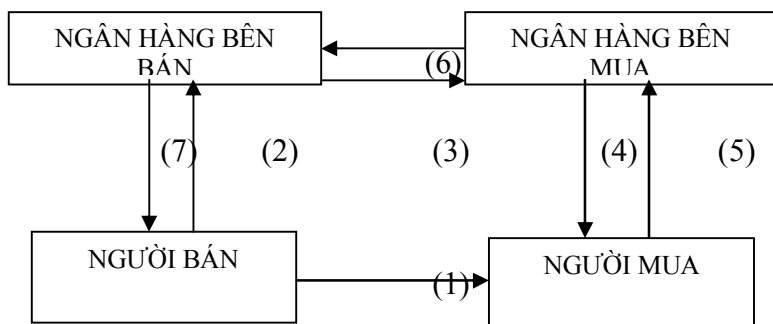
- Séc chuyển tiền: là dạng ủy nhiệm chi đặc biệt, nó phục vụ cho việc chuyển tiền đến nơi khác để thu mua sản phẩm hoặc cho những nhu cầu thanh toán khác

6.3.2. Ủy nhiệm thu: Là hình thức thanh toán dựa trên sự chủ động đòi tiền của người bán

- Người bán sẽ nhận được tiền ngay khi nộp ủy nhiệm thu vào ngân hàng phục vụ mình, nếu tài khoản của người mua có đủ số dư và cùng một ngân hàng

- Trong trường hợp khác ngân hàng thì ngân hàng phục vụ người bán chuyển ủy nhiệm thu đến ngân hàng phục vụ người mua để ngân hàng này làm thủ tục trích tài khoản người mua chuyển sang ngân hàng phục vụ người bán và ngân hàng phục vụ người bán chuyển trả vào tài khoản người bán

Trong hình thức thanh toán này ngân hàng phục vụ người mua phải xử lý việc chậm trả để đảm bảo quyền lợi người bán

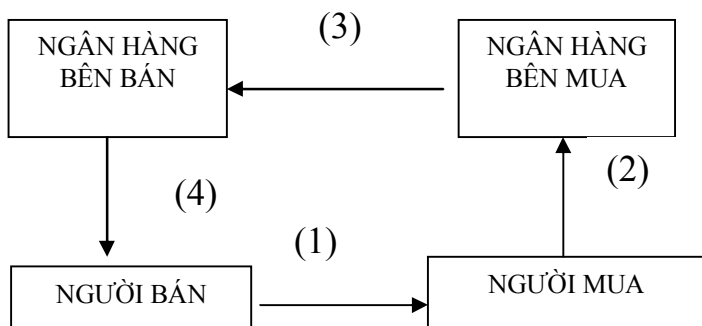


- (1) Bên bán hàng hoặc dịch vụ theo hợp đồng
- (2) Bên bán lập ủy nhiệm thu gửi ngân hàng phục vụ mình kèm theo chứng từ giao nhận, hợp đồng nhờ NH thu hộ tiền
- (3) Ngân hàng bên bán kiểm tra chứng từ, nếu hợp lệ, chuyển sang ngân hàng bên mua để yêu cầu thanh toán
- (4) Ngân hàng bên mua kiểm tra chứng từ, nếu hợp lệ, chuyển cho người mua
- (5) Bên mua chấp nhận hay từ chối thì báo cho NH biết
- (6) Ngân hàng bên mua chuyển tiền cho ngân hàng bên bán
- (7) Ngân hàng bên bán hạch toán vào tài khoản của người bán và gửi giấy báo cho người bán biết

6.3.3. Ủy nhiệm chi

Ủy nhiệm chi là lệnh của chủ tài khoản, yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một khoản tiền nhất định ở tài khoản của mình để trả cho người được hưởng do cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ.

- Trong trường hợp cùng một ngân hàng thì ngân hàng trực tiếp chuyển số tiền đó vào tài khoản người bán
- Nếu khác ngân hàng thì ngân hàng phục vụ người mua phải làm thủ tục chuyển số tiền sang ngân hàng phục vụ người bán để ngân hàng này chuyển tiếp vào tài khoản người bán.
- Việc chuyển tiền này có thể bằng thư hoặc bằng điện



- (1) Giao hàng

(2) Bên mua lập ủy nhiệm chi gửi ngân hàng phục vụ mình (kèm theo chứng từ nhận hàng và hợp đồng)

(3) Ngân hàng bên mua kiểm tra bộ chứng từ, nếu hợp lệ thì trích tài khoản của người mua chuyển sang NH bên bán

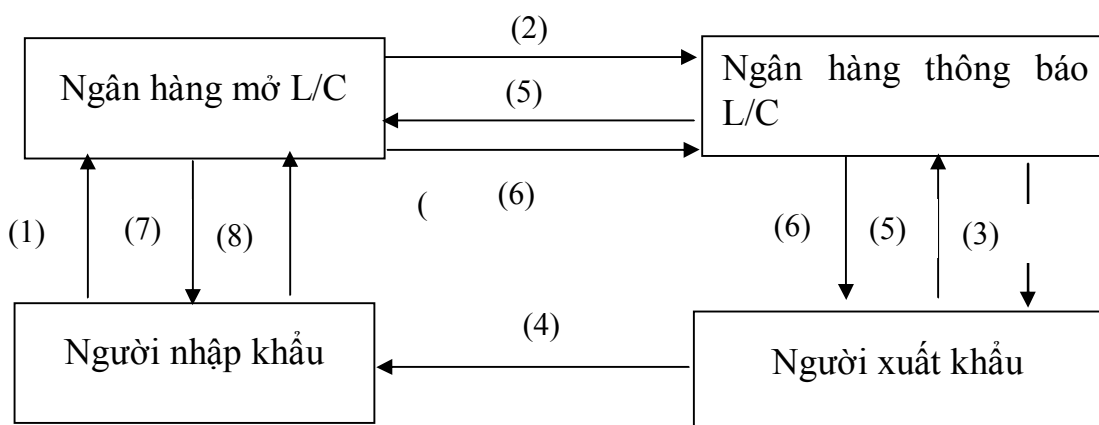
(4) Ngân hàng bên bán hạch toán vào tài khoản người bán và thông báo cho người bán biết

6.3.4. Thanh toán theo thư tín dụng

Thư tín dụng là lệnh của chủ thể trả tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả cho chủ thể nhận tiền một số tiền nhất định theo đúng những điều khoản đã ghi trên thư tín dụng

- Trường hợp hai chủ thể thanh toán cùng trong một hệ thống ngân hàng thì tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng được mở tại ngân hàng phục vụ bên mua

- Trường hợp hai bên Mua- Bán mở tài khoản ở hai ngân hàng khác hệ thống thì tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng sẽ do ngân hàng phục vụ bên mua mở tại NH TW



(1) Người nhập khẩu làm đơn xin mở L/C gửi đến ngân hàng phục vụ mình

(2) Trên cơ sở đơn xin mở L/C của người nhập khẩu, ngân hàng mở một L/C và thông qua ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài xuất khẩu thông báo và chuyển L/C đến cho người xuất khẩu.

(3) Khi nhận được thông báo mở L/C từ ngân hàng mở L/C thì ngân hàng thông báo sẽ thông báo toàn bộ nội dung về việc mở L/C đó và khi nhận được bản gốc L/C thì chuyển ngay cho người xuất khẩu.

4) Người xuất khẩu khi nhận được L/C thì tiến hành kiểm tra L/C, nếu chấp nhận L/C thì tiến hành giao hàng, nếu không chấp nhận thì yêu cầu ngân hàng mở L/C phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung L/C cho phù hợp với hợp đồng.

(5) Sau khi giao hàng, người xuất khẩu lập bộ chứng từ thanh toán theo đúng yêu cầu của L/C xuất trình thông qua yêu cầu thông báo L/C cho ngân hàng mở L/C để yêu cầu thanh toán.

(6) Ngân hàng mở L/C kiểm tra bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp với L/C thì tiến hành trả tiền (nếu là hối phiếu trả ngay) cho người xuất khẩu hoặc kí chấp nhận trả tiền (nếu là hối phiếu

có kì hạn). Nếu thấy bộ chứng từ không phù hợp với yêu cầu L/C thì từ chối thanh toán và gửi trả toàn bộ chứng từ cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng thông báo.

(7) Ngân hàng mở L/C yêu cầu người nhập khẩu trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền và chuyển bộ chứng từ cho người nhập khẩu.

(8) Người nhập khẩu kiểm tra chứng từ, nếu thấy phù hợp với yêu cầu L/C thì tiến hành trả tiền lại cho ngân hàng mở L/C hoặc chấp nhận trả tiền ngay. Nếu không phù hợp với yêu cầu của L/C thì từ chối trả tiền.

6.3.6. Thanh toán bù trừ

Trong quá trình thực hiện vai trò trung gian thanh toán, các ngân hàng phát sinh quan hệ đại lý cho nhau, thực hiện dưới hình thức liên hàng, mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác hay ở ngân hàng TW, thanh toán bù trừ hoặc thu hộ chi hộ. Thanh toán liên hàng được thực hiện giữa 2 ngân hàng trong cùng hệ thống.

Thanh toán bù trừ thường do ngân hàng Trung ương thực hiện. Các ngân hàng tham gia mở tài khoản bù trừ tại ngân hàng TW

Định kỳ các ngân hàng liên quan phải đối chiếu thanh toán sòng phẳng với nhau

6.3.7. Thẻ thanh toán

Là một thuật ngữ chỉ các loại thẻ có khả năng sử dụng để chi trả tiền hàng, dịch vụ hoặc rút tiền. Đối với Việt Nam chúng ta hiện nay có 3 loại thẻ thanh toán:

- Thẻ loại A: Dùng cho các doanh nghiệp có quan hệ thường xuyên với ngân hàng thương mại, trình độ kế toán tài vụ tốt, có tín nhiệm trong thanh toán với bên ngoài

- Thẻ loại B: dùng cho mọi loại khách hàng của các ngân hàng TM, khách hàng phải ký quỹ một số tiền nhất định

- Thẻ loại C: còn gọi là thẻ tín dụng, cho phép người chủ sở hữu thẻ có quyền vay vốn của NH để mua thẻ thanh toán

* Người sử dụng thẻ là chủ sở hữu được ghi tên trên thẻ

* Người nhận thẻ là người được hưởng số tiền do người chủ sở hữu thẻ trả thông qua thẻ thanh toán(kiểm tra bằng máy chuyên dùng)

* Ngân hàng phát hành thẻ có trách nhiệm đảm bảo thẻ được phát hành theo đúng những điều kiện qui định

Ngân hàng đại lý thanh toán là ngân hàng trả tiền cho người nhận thẻ

6.4 Phương hướng hoàn thiện công tác thanh toán không dùng tiền mặt ở nước ta

1. Đa dạng hóa các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường, chú ý các hình thức thanh toán đơn giản như Séc, ngân phiếu

2. Đảm bảo qui trình thanh toán gọn nhẹ, thuận lợi và tiết kiệm chi phí

3. Mở rộng mạng lưới hoạt động của hệ thống ngân hàng cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ của ngân hàng đối với dân cư

4. Từng bước hiện đại hóa công nghệ ngân hàng trên phạm vi quốc gia và quốc tế đáp ứng yêu cầu chi trả của nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

5. Tuyên truyền vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện mở tài khoản tại ngân hàng. Cần phải có những giải pháp để toàn dân thay đổi thói quen dùng tiền mặt sang sử dụng tài khoản để chi trả.

6. Đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ tinh thông về nghiệp vụ, nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngân hàng hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Begg "*Kinh tế học*" I và II, NXB Giáo Dục HN 1992
2. Frederic S.Mishkin "*Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*" NXB Khoa Học và Kỹ Thuật HN 1995
3. "*Các nghiệp vụ ngân hàng thương mại*", GS.TS Lê Văn Tư -NXB Thống kê HN 1997
4. "*Lý thuyết tiền tệ*" Trường Đại Học Tài chính kế toán HN, NXB Tài Chính HN 1998
5. "*Lý thuyết tài chính tiền tệ*" TS Nguyễn Ngọc Hùng NXB Thống kê -1998
6. "*Quản lý và kinh doanh tiền tệ*" Trường Đại Học Tài chính kế toán HN, NXB Tài Chính HN 1997
7. "*Tài chính học*", Trường Đại Học Tài chính kế toán HN, NXB Tài Chính HN 1999
8. "*Thị trường chứng khoán*", Trường Đại Học Ngoại Thương HN, NXB Giáo Dục 1998
9. "*Chiến lược tài chính - tiền tệ quốc gia giai đoạn 2001-2010*" Bộ tài chính, 2001
10. "*Đổi mới NSNN*" GS.TS Tào Hữu Phùng, Nguyễn Nghiệp, NXB Thống Kê 1992
11. "*Ngân Hàng Việt Nam, quá trình xây dựng và phát triển*" Phạm Ngọc Phương, NXB Chính Trị Quốc Gia 1996
12. "*Luật NSNN*"

